

Phụ lục I
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)			Giải ngân 12.11.2021			Tỷ lệ (%)		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A + B+C)	24.436.998	21.058.214	3.378.784	9.437.882	7.557.859	1.880.631	38,62%	35,89%	55,66%
	Tổng số (A + B)	13.093.433	9.714.649	3.378.784	5.199.163	3.319.140	1.880.631	39,71%	34,17%	55,66%
A	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	7.942.250	4.563.466	3.378.784	4.155.029	2.275.006	1.880.631	52,32%	49,85%	55,66%
I	Vốn ngân sách tập trung	3.247.292	1.884.323	1.362.969	1.331.120	573.099	758.629	40,99%	30,41%	55,66%
1	Ngân sách tỉnh	1.885.415	1.884.323		573.099	573.099		30,40%	30,41%	
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	52.087	52.087		0			0,00%		
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.832.236	1.832.236		573.099	573.099		31,28%	31,28%	
c	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa từ nguồn kết dư các năm trước	1.092		1.092			608			
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.361.877		1.361.877	758.021		758.021	55,66%		55,66%
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu	1.298.000		1.298.000	722.467		722.467	55,66%		55,66%
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	63.877		63.877	35.554		35.554	55,66%		55,66%
II	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.069.558	1.869.558	1.200.000	2.112.184	1.444.264	667.920	68,81%	77,25%	55,66%
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	1.069.558	1.069.558		711.264	711.264		66,50%	66,50%	
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000	667.920		667.920	55,66%		55,66%
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ	800.000	800.000		733.000	733.000		91,63%	91,63%	
a	Quỹ phát triển nhà	200.000	200.000		183.000	183.000	-	91,50%	91,50%	
b	Quỹ phát triển đất	600.000	600.000		550.000	550.000	-	91,67%	91,67%	
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	804.185	815.815	711.726	257.643	454.083	43,93%	32,04%	55,66%
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	799.000	799.000		257.643	257.643		32,25%	32,25%	
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa	100.000	5.185	94.815	52.774		52.774	52,77%	0,00%	
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	73.000		73.000	40.632		40.632	55,66%		55,66%
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	648.000		648.000	360.677		360.677	55,66%		55,66%
IV	Bội chi ngân sách địa phương	5.400	5.400		0			0,00%	0,00%	
B	Vốn ngân sách Trung ương	5.151.183	5.151.183	0	1.044.134	1.044.134	0	20,27%	20,27%	
I	Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	5.052.350	5.052.350		1.044.134	1.044.134		20,67%	20,67%	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2021	4.660.000	4.660.000		896.742	896.742		19,24%	19,24%	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	3.000	3.000		0			0,00%	0,00%	
3	Hỗ trợ có mục tiêu kế hoạch năm 2021	389.350	389.350		147.392	147.392		37,86%	37,86%	
II	Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương	98.833	98.833		0	0		0,00%	0,00%	
C	Nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2021	11.343.565	11.343.565	0	4.238.719	4.238.719	0			
I	Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2020 chuyển sang năm 2021	391.346	391.346		215.050	215.050	0	54,95%	54,95%	
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung	349.703	349.703		195.685	195.685		55,96%	55,96%	
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết	39.643	39.643		18.365	18.365		46,33%	46,33%	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)			Giải ngân 12.11.2021			Tỷ lệ (%)		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
3	Vốn nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000	2.000		1.000	1.000	0	50,00%	50,00%	
II	Nguồn vốn ngân sách trung ương chuyển sang năm 2021	10.952.219	10.952.219		4.023.669	4.023.669		36,74%	36,74%	
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2020 chuyển nguồn	4.502.793	4.502.793		2.699.154	2.699.154		59,94%	59,94%	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2019 chuyển nguồn	5.357.627	5.357.627		1.321.710	1.321.710		24,67%	24,67%	
3	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch 2018 chuyển nguồn	1.077.278	1.077.278		0	-		0,00%	0,00%	
4	Hỗ trợ có mục tiêu kế hoạch năm 2020 chuyển nguồn	14.521	14.521		2.805	2.805		19,32%	19,32%	

Phụ lục II
KẾ HOẠCH VÀ GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THEO CHỦ ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Đơn vị	Số dự án	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Trong đó:		Giải ngân	Trong đó:		Tỷ lệ giải ngân
					KH giao 2021	Chuyển nguồn		KH giao 2021	Chuyển nguồn	
	TỔNG SỐ		3.792.557	4.034.204	3.644.657	391.347	1.699.325	1.492.249	207.077	42,12%
1	Ban Tôn giáo tỉnh	1	7.500	7.500	0	7.500	0	0	0	0,00%
2	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	1	20.000	20.000	20.000	0	0	0	0	0,00%
3	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa đồng nai	1	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0,00%
4	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	1	0	4.400	4.400	0	0	0	0	0,00%
5	Sở Khoa học và Công nghệ	1	37.520	37.520	10.000	27.520	0	0	0	0,00%
6	Sở Thông tin và Truyền thông	2	317	317	0	317	0	0	0	0,00%
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	1	1.901	1.901	0	1.901	0	0	0	0,00%
8	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	1	9.028	9.028	0	9.028	0	0	0	0,00%
9	Văn phòng Tỉnh ủy	1	6.693	6.693	0	6.693	0	0	0	0,00%
10	UBND huyện Xuân Lộc	7	66.456	68.006	66.550	1.456	1.325	762	563	1,95%
11	UBND huyện Nhơn Trạch	7	2.100	107.100	107.100	0	2.100	2.100	0	1,96%
12	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	1	0	6.400	6.400	0	400	400	0	6,25%
13	Chi cục Kiểm lâm	2	25.216	28.771	20.555	8.216	2.681	2.681	0	9,32%
14	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	1	15.611	15.611	10.000	5.611	1.681	104	1.577	10,77%
15	UBND huyện Tân Phú	11	68.862	88.682	80.220	8.462	11.527	9.936	1.591	13,00%
16	UBND huyện Long Thành	3	60.630	75.400	57.770	17.630	10.071	10.071	0	13,36%
17	Sở Lao động, thương binh và xã hội	1	27.000	27.000	27.000	0	4.263	4.263	0	15,79%
18	Báo Đồng Nai	1	13.212	13.212	0	13.212	2.207	0	2.207	16,70%
19	Sở Giao thông Vận tải	4	28.361	34.793	30.432	4.361	6.025	1.663	4.361	17,32%
20	Trường Đại học Đồng Nai	2	6.650	6.650	6.200	450	1.313	1.313	0	19,74%
21	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4	35.598	35.598	15.300	20.598	8.011	0	8.011	22,50%
22	UBND huyện Định Quán	10	155.251	276.586	251.335	25.251	68.703	44.453	24.251	24,84%
23	UBND huyện Thống Nhất	4	46.370	37.370	37.000	370	12.045	12.045	0	32,23%
24	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	68	947.363	673.342	579.329	94.013	262.440	234.005	28.435	38,98%
25	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	2	12.000	12.500	12.500	0	5.158	5.158	0	41,26%
26	Công an tỉnh Đồng Nai	3	281.962	281.962	158.560	123.402	136.718	14.038	122.679	48,49%
27	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	1	245.098	245.098	240.000	5.098	131.497	126.403	5.094	53,65%
28	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	1	8.000	12.000	12.000	0	6.471	6.471	0	53,93%
29	UBND thành phố Biên Hòa	13	978.475	1.073.075	1.071.200	1.875	581.967	580.967	1.000	54,23%
30	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	4	10.199	11.060	10.861	199	6.129	6.129	0	55,42%
31	UBND huyện Vĩnh Cửu	7	217.078	252.868	252.290	578	140.446	140.446	0	55,54%
32	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	1	7.058	8.658	6.400	2.258	5.166	3.208	1.958	59,67%
33	UBND thành phố Long Khánh	17	202.500	252.500	252.500	0	162.968	162.968	0	64,54%
34	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	6	63.067	66.567	65.500	1.067	46.952	45.885	1.067	70,53%
35	UBND huyện Cẩm Mỹ	4	38.127	53.127	53.000	127	39.846	39.719	127	75,00%
36	UBND huyện Trảng Bom	7	16.622	20.622	16.500	4.122	15.563	11.441	4.122	75,47%
37	Sở Tư Pháp	1	1.734	1.734	1.700	34	1.422	1.388	34	82,03%

Phụ lục II.1
CHI TIẾT GIẢI NGÂN DỰ ÁN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (NSTT, ĐẤT, XSKT)

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
1	2	3	4	5	6	7
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	17.380.371	947.363	673.342	262.440	38,98%
1	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	160.152	5.000	5.000	2.600	52,00%
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	31.136	13.200	8.900	4.471	50,24%
3	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư)	138.034	30.000	30.000	4.110	13,70%
4	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện (thuộc ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500)	599.946	42.000	42.000	19.031	45,31%
5	Nâng cấp đường ĐT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc và Định Quán thực hiện (ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500)	599.946	20.000	20.000	0	0,00%
6	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện (nguồn đất chuyển nguồn 1 tỷ đồng)	783.000	41.000	22.800	4.553	19,97%
7	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	388.000	86.500	46.840	18.599	39,71%
8	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện	671.200	80.819	67.237	45.520	67,70%
9	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	310.753	8.805	15.805	7.207	45,60%
10	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	157.345	22.500	5.500	0	0,00%
11	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	31.368	6.548	1.861	0	0,00%
12	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	584.830	188.512	118.945	71.907	60,45%
13	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	6.610.252	14.862	6.436	3.519	54,68%
14	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	39.953	21.000	21.000	11.218	53,42%
15	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	26.981	831	831	789	94,94%
16	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	373.172	67.927	45.000	16.599	36,89%
17	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ km5+500 đến km10+000			3.300	2.602	78,86%
18	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	73.605		1.000	0	0,00%
19	Nâng cấp, mở rộng đường 319B đoạn qua Khu công nghiệp Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch			47	0	0,00%
20	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả BTGPMB)			3.000	2.872	95,72%
21	Nạo vét kênh thoát nước cuối đường số 2, huyện Nhơn Trạch			800	0	0,00%
22	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	73.641	0	14.000	0	0,00%
23	Nạo vét Suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	377.000		3.500	0	0,00%
24	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1)	651.813		1.500	0	0,00%
25	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	59200		600	449	74,77%

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
26	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	151.440		800	0	0,00%
27	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%) (kể cả hoàn tạm ứng)	1493500		2.000	0	0,00%
28	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	875.780		1.600	850	53,13%
29	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	11.940	4.800	4.800	925	19,28%
30	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	11.597	4.079	4.079	1.539	37,72%
31	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	16.443	7.850	2.500	317	12,68%
32	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	15.246	500	768	500	65,10%
33	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	28271	10.632	11.422	2.703	23,66%
34	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	30.648	10.500	10.500	2.383	22,69%
35	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	139.015	3.500	6.452	4.279	66,31%
36	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	146.000	25.000	25.000	5.488	21,95%
37	Dự án đầu tư Đoàn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện	297.932	165.778	41.778	15.827	37,88%
38	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện	114.660	55.018	24.529	2.721	11,09%
39	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	52.223	3.718	3.718	1.360	36,57%
40	Kê gia cỏ bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	67.111	100	100	0	0,00%
41	Bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2 huyện Nhơn Trạch		500	500	0	0,00%
42	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	99.841	200	200	0	0,00%
43	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	107.180	120	120	120	100,00%
44	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	14.923	1.517	1.517	0	0,00%
45	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	15.625	219	219	0	0,00%
46	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	14.687	100	100	0	0,00%
47	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ (hạng mục phát sinh)		1.800	1.800	0	0,00%
48	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	12.611	100	100	0	0,00%
49	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Định Quán		100	100	0	0,00%
50	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	33.616	676	676	0	0,00%
51	Dự án đầu tư thí điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	499.000	11	11	0	0,00%
52	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	300.000	1.040	10.250	7.228	70,51%
53	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh)			1.560	0	0,00%
54	Dự án sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trường THPT Phú Ngọc, huyện Định Quán			420	154	36,69%
55	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	23.662		900	0	0,00%
56	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	52.093		1.000	0	0,00%
57	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (lập thiết kế bản vẽ thi công)			8.000	0	0,00%
58	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa (lập thiết kế bản vẽ thi công)			3.000	0	0,00%
59	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100- Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)			2.500	0	0,00%
60	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)			1.600	0	0,00%
61	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)			1.600	0	0,00%
62	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên			470	0	0,00%

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
63	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai) (kể cả hoàn trả vốn tạm ứng)	14.000		350	0	0,00%
64	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành			1.700	0	0,00%
65	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,			1.000	0	0,00%
66	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa			1.000	0	0,00%
67	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch			1.700	0	0,00%
68	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ			5.000	0	0,00%
	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	15.639	7.058	8.658	5.166	59,67%
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	15.639	7.058	8.658	5.166	59,67%
	Ban Tôn giáo tỉnh	13.736	7.500	7.500	0	0,00%
1	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	13.736	7.500	7.500	0	0,00%
	Báo Đồng Nai	26.281	13.212	13.212	2.207	16,70%
1	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	26.281	13.212	13.212	2.207	16,70%
	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	600.000	245.098	245.098	131.497	53,65%
1	Khối điều trị bệnh viện Thống Nhất	600.000	245.098	245.098	131.497	53,65%
	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	30.841	15.611	15.611	1.681	10,77%
1	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	30.841	15.611	15.611	1.681	10,77%
	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	14.591	8.000	12.000	6.471	53,93%
1	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	14.591	8.000	12.000	6.471	53,93%
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	334.045	35.598	35.598	8.011	22,50%
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	125.000	23.106	23.106	779	3,37%
2	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	9.082	1.988	1.988	1.880	94,58%
3	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	199.963	10.504	10.504	5.352	50,95%
4	Dự án trang thiết bị kiểm soát không chế thiết bị bay không người lái trong bảo đảm an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				0	
	Chi cục Kiểm lâm	56.917	25.216	28.771	2.681	9,32%
1	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	29.119	25.216	15.321	2.681	17,50%
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	27.798	0	13.450	0	
	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	55.900	10.199	10.861	6.129	56,43%
1	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	55.900	10.000	10.000	6.129	61,29%
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn I)		199	199	0	0,00%
3	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn I)			162	0	0,00%
4	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú			500	0	0,00%
	Công an tỉnh Đồng Nai	693.114	281.962	281.962	136.718	48,49%
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	654.000	272.611	272.611	133.363	48,92%
2	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	8.732	8.629	8.629	3.355	38,88%
3	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	30.382	723	723	0	0,00%
	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	644.668	63.067	66.567	46.952	70,53%
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mĩa Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 138 tỷ	243.000	42.000	41.090	31.543	76,77%
2	Trạm bơm Đắc Lua	131.058	21.067	21.067	14.790	70,21%
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú (kể cả hoàn tạm ứng)	107.070		1.260	56	4,45%
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom (kể cả hoàn tạm ứng)	59.770		1.150	55	4,77%
5	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (kể cả hoàn tạm ứng)	55.030		1.100	8	0,74%

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
6	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch (kể cả hoàn tạm ứng)	48.740		900	500	55,56%
	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	35.000	20.000	20.000	0	0,00%
1	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	35.000	20.000	20.000	0	0,00%
	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa đồng nai	93.830	0	1.000	0	0,00%
1	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	93.830	0	1.000	0	0,00%
	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	14.940	0	4.400	0	0,00%
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	14.940	0	4.400	0	0,00%
	Sở Giao thông Vận tải	48.292	28.361	34.793	6.025	17,32%
1	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	48.292	28.361	28.361	6.025	21,24%
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773			1.582	0	0,00%
2	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B			1.907	0	0,00%
3	Đầu tư xây dựng tuyến ĐT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)			1.691	0	0,00%
4	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769			1.252	0	0,00%
	Sở Khoa học và Công nghệ	187.635	37.520	37.520	0	0,00%
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	187.635	37.520	37.520	0	0,00%
1	Sở Lao động, thương binh và xã hội	54.846	27.000	27.000	4.263	15,79%
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	54.846	27.000	27.000	4.263	15,79%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	56.969	317	317	0	0,00%
1	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	21.035	123	123	0	0,00%
2	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	35.934	193	193	0	0,00%
	Sở Tư Pháp	3.500	1.734	1.734	1.422	82,03%
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	3500	1.734	1.734	1.422	82,03%
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	24.060	12.000	12.500	5.158	41,26%
1	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	11.265	5.600	6.100	5.008	82,10%
2	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	12.795	6.400	6.400	150	2,34%
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	0	1.901	1.901	0	0,00%
1	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ		1.901	1.901	0	0,00%
	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	33.195	9.028	9.028	0	0,00%
1	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)	33.195	9.028	9.028	0	0,00%
	Trường Đại học Đồng Nai	10.528	6.650	6.650	1.313	19,74%
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	10.528	6.650	6.650	1.313	19,74%
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa			4.500	0	0,00%
	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	12.995	0	6.400	400	6,25%
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	12.995	0	6.400	400	6,25%
	UBND huyện Cẩm Mỹ	102.886	38.127	53.127	39.846	75,00%
1	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	72.896	30.000	44.000	32.209	73,20%
2	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	14.991	4.000	4.000	3.828	95,70%
3	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	14.999	4.127	4.127	3.808	92,28%
4	Đường dọc Sông Ray			1.000	0	
	UBND huyện Định Quán	1.072.951	155.251	263.167	68.703	26,11%
1	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	65.062	24.000	24.000	23.422	97,59%
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	454.601	51.000	7.500	312	4,16%
3	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	49.604	25.000	20.000	12.436	62,18%

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
4	Xây dựng đường dây trung thế và TBA vào khu du lịch Thác Mai huyện Định Quán			7.500	0	0,00%
5	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán			1.000	0	0,00%
6	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	91.092	30.000	30.000	8.282	27,61%
7	BTGPMB Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện		24.251	24.545	24.251	98,80%
8	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện (nguồn đất chuyển nguồn 1 tỷ đồng + kế hoạch 8,803 tỷ đồng)		1.000	9.803	0	0,00%
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	297.932	0	125.400	0	0,00%
10	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	114.660	0	13.419	0	0,00%
	UBND huyện Long Thành	397.064	60.630	75.400	10.071	13,36%
1	Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành	55.101	0	14.735	3.849	26,12%
2	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	314.732	52.630	52.630	4.414	8,39%
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	27.231	8.000	8.035	1.808	22,50%
	UBND huyện Nhơn Trạch	2.486.126	2.100	107.100	2.100	1,96%
1	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	19.360	2.100	2.100	2.100	100,00%
2	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	646.000	0	50.000	0	0,00%
3	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%,)	639.040		1.400	0	0,00%
4	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	157.767		1.400	0	0,00%
5	Kiến cố hóa kênh mương Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	207.624		1.800	0	0,00%
6	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	816.335		400	0	0,00%
7	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			50.000	0	0,00%
	UBND huyện Tân Phú	636.625	68.862	88.682	11.527	13,00%
1	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	91.564	35.854	5.854	1.181	20,18%
2	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	85.963	6.500	41.100	1.129	2,75%
3	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	26.092	13.500	8.300	6.912	83,28%
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	2.869	1.500	1.500	1.173	78,21%
5	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	19025	10.023	10.023	722	7,20%
6	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	39.094	11	11	0	0,00%
7	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mặt sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...))	49.860	731	9.231	0	0,00%
8	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Tân Phú thực hiện bồi thường			10.000	0	0,00%
9	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	71.220	743	743	409	55,08%
10	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	120938		1.480	0	0,00%
11	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	130000		440	0	0,00%
	UBND huyện Thống Nhất	288.914	46.370	37.370	12.045	32,23%

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	214.700	30.000	21.000	10.947	52,13%
2	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT)	11.500	1.000	1.000	1.000	100,00%
3	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	35.714	15.000	15.000	98	0,65%
4	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	27.000	370	370	0	0,00%
	UBND huyện Trảng Bom	231.500	16.622	20.622	15.563	75,47%
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đình Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	106.500	12.500	12.500	11.441	91,53%
2	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	125000	4.122	4.122	4.122	100,00%
3	Hệ thống thoát nước áp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)			700	0	0,00%
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%			1.000	0	0,00%
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom			600	0	0,00%
6	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)			300	0	0,00%
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)			1.400	0	0,00%
	UBND huyện Vĩnh Cửu	1.083.816	217.078	252.868	140.446	55,54%
1	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện	671.200	59.500	107.723	77.129	71,60%
2	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	77.971	30.000	33.500	0	0,00%
3	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	79.788	30.000	33.500	28.784	85,92%
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	181.919	75.000	55.400	20.972	37,86%
5	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	45816	22.000	22.000	13.561	61,64%
6	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	27.122	578	578	0	0,00%
7	Hoàn trả vốn đã tạm ứng đối với dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.767 và cầu Vĩnh an đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu		0	167	0	0,00%
	UBND huyện Xuân Lộc	759.649	66.456	68.006	1.325	1,95%
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện (ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500)	599.946	60.000	60.000	387	0,65%
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	45.698	5.000	4.000	375	9,38%
3	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chi thực hiện khi đấu giá hai bên tuyến đường	114.005	1.456	1.456	563	38,66%
4	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)			900	0	0,00%
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%			450	0	0,00%
6	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%			600	0	0,00%
7	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)			600	0	0,00%
	UBND thành phố Biên Hòa	2.602.677	978.475	1.073.075	581.967	54,23%
1	Đường Hương lộ 2: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện	783.000	480.000	274.000	249.061	90,90%
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	1.289.160	494.000	317.000	316.599	99,87%
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	157.345	1.600	76.100	12.900	16,95%
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	373.172	2.000	3.200	2.685	83,91%
5	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp)		0	2.000	722	36,10%

S T T	Danh mục dự án	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2021 điều chỉnh (T11.2021)	Tổng số giải ngân (đến ngày 31/10/2021)	Tỷ lệ giải ngân
6	Tuyến chống ùn tắc giao thông trên Quốc lộ 1 khu vực Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom		0	2.100	0	0,00%
7	Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng dự án BOT đường ĐT.768		0	1.300	0	0,00%
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa		425	425	0	0,00%
9	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		450	450	0	0,00%
10	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa			2.000	0	0,00%
11	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa			392.000	0	0,00%
12	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa			1.000	0	0,00%
13	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa			1.500	0	0,00%
	UBND thành phố Long Khánh	2.464.415	202.500	252.500	162.968	64,54%
1	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bầu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	136.700	10.000	10.000	8.406	84,06%
2	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	131.234	10.000	12.000	9.473	78,94%
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	156.854	20.000	20.000	8.389	41,95%
4	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	38568	15.000	12.000	12.000	100,00%
5	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	29.600	10.500	10.500	7.191	68,48%
6	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	79.668	10.000	10.000	9.689	96,89%
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	53.058	25.000	35.000	69	0,20%
8	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	131.018	20.000	18.000	16.416	91,20%
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ)	544.659	50.000	50.000	50.000	100,00%
10	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	73.000	20.000	10.000	6.276	62,76%
11	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	62.976	2.000	2.000	262	13,08%
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%)	55.991	10.000	10.000	7.770	77,70%
13	Dự án Đường Bầu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	30.100	0	500	0	0,00%
14	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	212.400	0	1.000	0	0,00%
15	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	113.620	0	1.000	0	0,00%
16	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	70.310	0	500	0	0,00%
17	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thành phố chi bồi thường), kể cả hoàn trả dự toán ứng trước năm 2022	544.659	0	50.000	27.026	54,05%
	Văn phòng Tỉnh ủy	8.000	6.693	6.693	0	0,00%
1	Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	8.000	6.693	6.693	0	0,00%

Phụ lục III
CHI TIẾT GIẢI NGÂN DỰ ÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	Nội dung	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2021			Tổng kế hoạch vốn đầu tư năm 2021 điều chỉnh			Tổng giải ngân năm 2021			Tỷ lệ giải ngân (%)
			Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSNN (NSTW)		Số vốn chuyển nguồn 2020 sang 2021	Kế hoạch vốn giao trong năm 2021		Số vốn chuyển nguồn 2020 sang 2021	Kế hoạch vốn giao trong năm 2021		Thanh toán vốn chuyển nguồn 2020 sang 2021	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ			7.936.450	3.714.794	100.871	14.521	86.350	402.621	14.521	388.100	150.198	2.805	147.393	37,31%
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			922.505	394.244	87.334	14.434	72.900	159.534	14.434	145.100	50.010	2.805	47.205	31,35%
1	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	2015-2021	QĐ510 ngày 19/02/2016	272.606	179.244	42.334	1.634	40.700	42.334	1.634	40.700	29.148	1.634	27.514	68,85%
2	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	2020-2024	QĐ3439 ngày 31/10/2019	49.953	45.000	45.000	12.800	32.200	32.200	12.800	19.400	19.771	1.171	18.600	61,40%
3	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc thực hiện)	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000				85.000		85.000	1.091		1.091	
	Chi cục kiểm lâm			27.795	20.550	13.537	87	13.450	87	87	0	0	0	0	
1	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai GĐ 2016-2020			27.795	20.550	13.537	87	13.450	87	87	0	0			0,00%
	UBND huyện Nhơn Trạch			4.001.000	2.000.000	0	0	0	2.000	0	2.000	0	0	0	
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	2011-2015		4.001.000	2.000.000				2.000		2.000	0			0,00%
	UBND thành phố Biên Hòa			1.903.150	800.000	0	0	0	237.000	0	237.000	100.188	0	100.188	
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	2021-2024	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000				177.000		177.000	100.188		100.188	56,60%
2	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	2011-2024	2186/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	613.990	400.000				60.000		60.000	0			0,00%
	UBND thành phố Long Khánh			1.082.000	500.000	0	0	0	4.000	0	4.000	0	0	0	
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	2021 - 2024	27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000				4.000		4.000	0			0,00%

Phụ Lục IV
Lũy kế kế hoạch và giải ngân của Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
Cảng hàng không quốc tế Long Thành

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và dự án thành phần	Tổng kế hoạch giao giải đoạn 2018-2021	Tổng giải ngân giải đoạn 2018-2021													Tỷ lệ giải ngân 2018-2021 (%)
				Giải ngân 2019	Giải ngân 2020	Số vốn kế hoạch được phép giải ngân trong năm 2021					Giải ngân năm 2021 (đến ngày 31.10.2021)					
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
							Kế hoạch 2021 đã giao	Số vốn chuyển nguồn 2020 sang 2021	Số vốn chuyển nguồn 2019 sang 2021	Số vốn chuyển nguồn 2018 sang 2021		Giải ngân kế hoạch 2021	Giải ngân kế hoạch 2020 chuyển nguồn	Số vốn chuyển nguồn 2019 sang 2021	Số vốn chuyển nguồn 2018 sang 2021	
	TỔNG CỘNG	22.853.899	12.142.351	1.130.610	6.125.591	15.597.698	4.660.000	4.502.793	5.357.627	1.077.278	4.886.150	895.266	2.669.174	1.321.710	0	53,13%
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.222.643	1.163.419	1.104.990	58.429	59.224	59.224				0	0				95,16%
2	UBND huyện Long Thành	19.874.824	9.644.886	0	5.141.592	14.733.232	4.276.143	4.022.184	5.357.627	1.077.278	4.503.294	752.548	2.429.036	1.321.710	0	48,53%
a	Phản bồi thường giải phóng mặt bằng	19.395.473	9.395.949	0	5.136.419	14.259.054	3.801.965	4.022.184	5.357.627	1.077.278	4.259.530	508.784	2.429.036	1.321.710		48,44%
b	Tái lập hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội ngoài ranh giới Cảng hàng không quốc tế Long Thành	479.351	248.937	0	5.173	474.178	474.178				243.764	243.764				51,93%
3	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	5.688	688	688	0	5.000	5.000				0					12,10%
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.750.744	1.333.358	24.932	925.570	800.242	319.633	480.609			382.856	142.718	240.138			76,16%
	Trong đó:		0	0												
a	Các công trình xã hội khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An- Bình Sơn	307.398	131.222	0	12.787	294.611	230.843	63.768			118.435	56.237	62.198			42,69%
b	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Bình Sơn	0	0	0	0	0					0					
c	Các công trình xã hội khu dân cư, tái định cư tại xã Bình Sơn	8.617	0	0	0	8.617		8.617			0					0,00%
d	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư tại xã Lộc An -Bình Sơn	1.434.729	1.202.136	24.932	912.783	497.014	88.790	408.224			264.421	86.481	177.940			83,79%

Ghi chú:

+ Kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài đến năm 2022.

+ Do vốn kế hoạch năm 2018 được phép kéo dài giảm so với số chưa giải ngân nên Tổng kế hoạch giảm còn 22.853.899 triệu đồng (so với số giao đầu tiên là 22.855.035 triệu đồng).

PHỤ LỤC V
NGUỒN VỐN DO UBND CẤP HUYỆN GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch	Kế hoạch điều chỉnh (T11.2021)	Tỷ lệ giải ngân quý I/2021	Giải ngân đến 12/11/2021	
					Giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
1	Huyện Xuân Lộc	198.409	200.049	21,30%	49.917	24,95%
2	Huyện Thống Nhất	181.403	191.794	28,91%	63.722	33,22%
3	Huyện Vĩnh Cửu	241.695	244.062	3,20%	81.129	33,24%
4	Huyện Cẩm Mỹ	190.827	231.727	11,86%	80.208	34,61%
5	Huyện Tân Phú	265.793	293.563	11,17%	104.182	35,49%
6	Huyện Trảng Bom	334.891	354.891	6,25%	154.645	43,58%
7	Thành phố Long Khánh	211.491	215.209	14,25%	96.211	44,71%
8	Huyện Long Thành	458.270	458.270	3,40%	217.902	47,55%
9	Huyện Định Quán	231.012	251.012	16,98%	129.987	51,79%
10	Thành phố Biên Hoà	630.819	630.819	1,61%	416.088	65,96%
11	Huyện Nhơn Trạch	296.890	307.388	14,11%	229.047	74,51%